SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH THANH HÓA
BQL QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Số: 03 /TB-BQLQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai kết quả thu, chi Quỹ Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai của tỉnh cho các đơn vị, địa phương để phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: số 2179/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; số 4319/QĐ-UBND ngày 31/10/2024; số 590/QĐ-UBND ngày 02/02/2024.

Căn cứ kết quả thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2024; Bảng xác nhận số dư tài khoản tại Kho bạc nhà nước đến hết tháng 12/2024; Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa *(Ban quản lý Quỹ)* thông báo công khai kết quả thu, chi Quỹ phòng, chống thiên tai *(Quỹ)* trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024 (tính đến ngày 31/12/2024), cụ thể như sau:

1. Kết quả thu, nộp Quỹ

Tính đến ngày 31/12/2024, tổng số tiền các cơ quan, đơn vị, địa phương thu, nộp và chuyển về tài khoản của Quỹ cấp tỉnh là **18.564,1 triệu đồng**, bao gồm:

- Kinh phí chuyển trả của các đơn vị được hỗ trợ kinh phí để phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai sau quyết toán: **37,7 triệu đồng**

- Tổng số tiền thu, nộp Quỹ trên địa bàn toàn tỉnh là: **18.526,4 triệu đồng**.

(không bao gồm số thu được để lại cấp huyện), trong đó:

+ Các sở, ban, ngành, cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh: 633,3 triệu đồng;

+ Các huyện, thị xã, thành phố thu năm 2024: 6.838,7 triệu đồng;

+ Các đơn vị lực lượng vũ trang: 307,4 triệu đồng;

+ Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài do Cục Thuế tỉnh trực tiếp quản lý (doanh nghiệp): 6.392,2 triệu đồng;

+ Các cơ quan, đơn vị, cá nhân nộp trực tiếp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh: 168,7 triệu đồng;

+ Các cơ quan, đơn vị nộp theo kế hoạch thu năm 2023: 38,2 triệu đồng;

+ Số thu của các năm trước, UBND cấp huyện chưa sử dụng hết, nộp về sau quyết toán năm 2023: 3.793,0 triệu đồng;

+ Lãi tiền gửi tại Kho bạc: 354,9 triệu đồng;

(Chi tiết tại phụ lục và các phụ biểu kèm theo).

2. Kết quả giải ngân, thanh toán

Trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí từ Quỹ PCTT để phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai; kinh phí chi quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ cấp tỉnh (3%) và các quy định, hướng dẫn có liên quan; Ban quản lý Quỹ đã giải ngân, thanh toán cho các đơn vị, địa phương trong năm 2024 với tổng số tiền là: 23.607,37 triệu đồng.

3. Số dư tài khoản

Theo xác nhận số dư tài khoản của Ban quản lý Quỹ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa tính đến ngày 31/12/2024: 67.008,1 triệu đồng.

(Có xác nhận số dư tài khoản tại Kho bạc Nhà nước kèm theo).

Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai thông báo đến các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để biết./.

Nơi nhận:
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nộp tiền về BQL Quỹ;
- Hội đồng QLQ (báo cáo);
- Ban Kiểm soát Quỹ;
- Website: http://thanhhoafdfund.gov.vn;
- Lưu: VT, PCTT&TH.

GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH THANH HÓA

Đặng Hữu Nghị

Phụ lục:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH THANH HOÁ, NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Đơn vị	Kết quả thu, nộp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh *(Tính đến ngày 31/12/2024)*	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(7)*	*(9)*
I	**Các Sở, ban, ngành, các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội trên địa bàn thành phố**	**633.324.443**	Tại phụ biểu 01
II	**UBND các huyện, thị xã, thành phố**	**6.838.701.918**	Tại phụ biểu 02
III	**Lực lượng vũ trang**	**307.368.000**	Tại phụ biểu 03
IV	**Thu của doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý**	**6.392.186.104**	Tại phụ biểu 04
V	**Các cơ quan, đơn vị, cá nhân thu nộp trực tiếp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh**	**168.723.263**	Tại phụ biểu 05
VI	**Các đơn vị thu, nộp theo kế hoạch năm 2023**	**38.183.000**	Tại phụ biểu 06
VII	**Số thu của các năm trước, UBND cấp huyện chưa sử dụng hết, nộp về sau quyết toán năm 2023**	**3.792.965.335**	Tại phụ biểu 07
VIII	**Lãi kho bạc**	**354.922.802**	Tại phụ biểu 08
TỔNG CỘNG:		**18.526.374.865**	

Phụ biểu 01:

KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ KHỐI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐOÀN THỂ CẤP TỈNH; CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*
Tổng		**633.324.443**
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**	**544.004.141**
1	Văn phòng Tỉnh Uỷ	2.086.359
2	Văn phòng UBND tỉnh	4.592.000
-	Cơ quan văn phòng	4.141.000
-	VP điều phối vệ sinh ATTP	451.000
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	11.868.000
4	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	1.280.000
5	Uỷ ban Kiểm tra Tỉnh uỷ	1.394.000
6	Ban Nội chính Tỉnh uỷ	984.000
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.254.000
-	Cơ quan Sở	2.851.000
-	Chi cục Biển và Hải đảo	492.000
-	Chi cục Bảo vệ môi trường	574.000
-	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	2.700.000
-	Đoàn mỏ địa chất	1.107.000
-	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	2.050.000
-	Trung tâm Dữ liệu thông tin TN và MT	451.000
-	Quỹ bảo vệ môi trường	451.000
-	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	1.599.000
-	Trung tâm phát triển quỹ đất TH	1.979.000
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	22.179.500
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	33.555.000
-	Cơ quan Sở	2.703.000
-	Chi cục Thuỷ Lợi	1.722.000
-	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.230.000
-	Chi cục chăn nuôi và Thú y Thanh Hóa	12.214.000
-	Chi cục PTNT	984.000

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*
-	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	861.000
-	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	1.681.000
-	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	655.000
-	Trung tâm Khuyến Nông	1.435.000
-	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	9.063.000
-	Quỹ Bảo vệ PTR và PCTT tỉnh	1.007.000
10	Sở Tư pháp	3.000.000
11	Sở Công thương	6.248.000
12	Sở Xây dựng	2.503.000
13	Sở Giao thông vận tải	24.612.831
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.640.000
15	Sở Nội vụ	3.887.000
-	Cơ quan Sở	1.760.000
-	Ban Thi đua - Khen thưởng	572.600
-	Ban Tôn giáo	409.000
-	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.145.200
16	Sở Tài chính	3.608.000
17	Sở Y tế	276.218.141
-	Chi cục Dân số kế hoạch hóa và gia đình:	6.565.100
-	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.650.000
-	Trung tâm giám định y khoa	700.000
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thanh Hoá	8.323.000
-	Trung tâm kiểm nghiệm Thanh Hóa	1.435.000
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	52.200.000
-	Bệnh viện phụ sản	26.815.000
-	Bệnh viện nội tiết	21.954.713
-	Bệnh viện da liễu	11.000.000
-	Bệnh viện phổi	12.259.000
-	Bệnh viện tâm thần	7.230.000
-	Bệnh viện ung bướu	17.140.871
-	Bệnh viện mắt	6.872.728
-	Bệnh viện y dược cổ truyền	24.870.000
-	Bệnh viện nhi	72.651.729
-	Bệnh viện Phục hồi chức năng	4.551.000

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*
18	Sở Khoa học và Công nghệ	3.840.000
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.889.000
20	Sở Thông tin và Truyền thông	2.618.000
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17.286.810
-	Cơ quan Sở	3.681.810
-	Thư viện tỉnh	1.260.000
-	Trung tâm văn hóa điện ảnh tỉnh	2.350.500
-	Trung tâm nghiên cứu LS và Bảo tồn di sản văn hoá Thanh Hoá	1.480.000
-	Trung tâm bảo tồn di sản thành nhà Hồ	1.040.000
-	Bảo tàng tỉnh	1.170.000
-	Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao	4.935.000
-	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Thanh Hóa	3.720.000
22	Sở Ngoại vụ	902.000
23	Ban Dân tộc	1.189.000
24	Thanh tra tỉnh	1.968.000
25	Viện Nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá	4.520.000
26	Báo Thanh Hoá	2.670.000
27	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	29.431.000
28	Trường Đại học Hồng Đức	10.000.000
29	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	8.698.000
30	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá	3.000.000
31	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch	738.000
32	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá	2.495.000
33	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp Thanh Hoá	2.211.000
34	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp Thanh Hoá	5.576.000
35	Trung tâm Hành chính công tỉnh Thanh Hoá	736.000
36	BQL DA đầu tư Công trình giao thông Thanh Hóa	5.863.000
37	Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa	1.113.000
II	**CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CẤP TỈNH**	**7.645.000**
1	Hội Nông dân tỉnh	1.100.000
2	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa	4.590.000

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức	Số tiền nộp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	700.000
4	Hội làm vườn và trang trại	246.000
5	Liên minh các HTX tỉnh Thanh Hóa	640.000
6	Hội Khuyến học Thanh Hóa	369.000
III	**CƠ QUAN THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**	**81.675.302**
1	Tòa án nhân dân tỉnh TH	11.960.000
2	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh TH	4.491.500
3	Ngân hàng Nhà nước tỉnh TH	2.819.000
4	Cục Quản lý thị trường tỉnh	6.232.000
5	Cục Thống kê Thanh Hóa	1.700.000
6	Cục Hải quan tỉnh TH	5.000.000
7	Cảng vụ Hàng hải tỉnh TH	2.544.000
8	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa	12.906.000
9	Kho 661, Cục xăng dầu, Tổng cục Hậu cần	9.717.000
10	kho K822, Cục Quân khí, Tổng cục Kỹ thuật	10.183.500
11	kho K826, Cục Quân khí, Tổng cục Kỹ thuật	8.562.302
12	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hoá	5.560.000

Phụ biểu 02:

KẾT QUẢ THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NỘP VỀ TÀI KHOẢN QUỸ CẤP TỈNH, NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Đơn vị/Địa phương	Số tiền thực tế thu, nộp về tài khoản Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
1	Thành phố Thanh Hóa	461.823.428	
2	Thành phố Sầm Sơn	339.295.504	
3	Thị xã Bỉm Sơn	45.472.000	
4	Thị xã Nghi Sơn	573.263.187	
5	Huyện Vĩnh Lộc	100.470.000	
6	Huyện Nông Cống	420.000.000	
7	Huyện Thiệu Hóa	335.704.000	
8	Huyện Triệu Sơn	184.867.400	
9	Huyện Yên Định	441.683.000	
10	Huyện Thọ Xuân	410.000.000	
11	Huyện Hà Trung	180.104.000	
12	Huyện Đông Sơn	151.806.600	
13	Huyện Quảng Xương	267.990.000	
14	Huyện Hoằng Hóa	530.826.791	
15	Huyện Hậu Lộc	424.079.517	
16	Huyện Nga Sơn	400.000.000	
17	Huyện Như Thanh	264.046.785	
18	Huyện Thạch Thành	206.789.700	
19	Huyện Cẩm Thủy	209.813.000	
20	Huyện Ngọc Lặc	264.096.170	
21	Huyện Như Xuân	121.343.000	
22	Huyện Thường Xuân	113.361.880	
23	Huyện Lang Chánh	79.218.103	
24	Huyện Bá Thước	161.226.000	
25	Huyện Quan Hóa	83.058.000	
26	Huyện Quan Sơn	33.661.853	
27	Huyện Mường Lát	34.702.000	
Tổng		**6.838.701.918**	

Phụ biểu 03:

KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ KHỐI LỰC LƯỢNG VŨ TRANG, NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Đơn vị	Số tiền thu, nộp Quỹ	Ghi chú
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	59.788.000	
2	Công An tỉnh	215.000.000	
3	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	32.580.000	
Tổng		**307.368.000**	

Phụ biểu 04:

KẾT QUẢ THU, NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỪ CÁC DOANH NGHIỆP DO CỤC THUẾ TỈNH QUẢN LÝ, NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số tiền đóng góp	Trong đó		Ghi chú
			Thu theo giá trị tài sản hiện có	Thu của người lao động	
(1)	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TỔNG	**6.392.186.104**			
1	Công ty CP Phú Nam Sơn	23.367.000	21.897.000	1.470.000	
2	Văn phòng công chứng Bùi Văn Trường	1.000.000	500.000	500.000	
3	Công ty TNHH đầu tư sản xuất và thương mại Biển Đông	5.216.000	5.216.000		
4	Công ty TNHH nông nghiệp CNC Hồ Gươm - Sông Âm	13.000.000			
5	Công ty TNHH KH Vina	10.358.000	10.358.000		
6	Chi nhánh Công ty TNHH thanh thành đạt-nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Nghi Sơn	12.853.000	12.853.000		
7	Công ty TNHH may mặc xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc	65.881.000	65.881.000	-	
8	Công ty CP thương mại Thủy Nguyên - Chi nhánh Thanh Hóa	250.000			
9	Công ty TNHH Winners Vina	69.980.000	69.980.000	-	
10	Công ty CP khoáng sản fecon Hải Đăng	36.200.000	29.830.000	6.370.000	
11	Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	2.794.000	2.794.000	-	
12	Liên danh nhà thầu Hdc-Kumho Hàn Quốc	2.215.000	500.000	1.715.000	
13	Công ty TNHH Oceanus Outwear - Chi nhánh Thanh Hóa	38.124.000	15.374.000	22.750.000	
14	Công ty CP phân bón Lam Sơn	29.428.000	26.240.000	3.188.000	
15	Công ty CP giấy bao bì In Báo	2.000.000	2.000.000		
16	Công ty TNHH giầy Adiana Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
17	Công ty CP SECPENTIN và Phân bón Thanh Hóa	11.896.000	7.771.000	4.125.000	
18	Công ty TNHH Duyệt Cường	31.792.500	10.355.000	21.437.500	
19	Công ty TNHH Stech Vina VN	11.475.000		11.475.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
20	Công ty TNHH Dayou Ap Vina	1.189.000	764.000	425.000	
21	Công ty TNHH in kyung vina co.,ltd	13.620.000	13.620.000		
22	Công ty TNHH giầy Alena Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
23	Công ty TNHH MTV Thành Công	3.000.000	3.000.000		

24	Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đài Loan	112.875.000	100.000.000	12.875.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
25	Công ty TNHH giầy Weilina Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
26	Công ty TNHH sunhomes laboratory Việt Nam	17.861.500	7.549.000	10.312.500	
27	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã Thanh Hóa	35.840.000		35.840.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
28	Công ty CP kinh doanh và dịch vụ Đức Luân	5.029.000	4.404.000	625.000	
29	Công ty TNHH cảng quốc tế Nghi Sơn	44.843.913	22.514.000	22.329.913	
30	Công ty TNHH thọ xuân Corporation	55.539.500	17.922.000	37.617.500	
31	Công ty TNHH giầy Annora Việt Nam	50.000.000	50.000.000		Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
32	Công ty TNHH giầy Alina Việt Nam	15.617.000	15.617.000		
33	Công ty TNHH giầy Kim việt Việt Nam	100.000.000	100.000.000		Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
34	Công ty TNHH MIJU VINA	28.104.127	5.587.000	22.517.127	
35	Công ty CP PCA Đại Dương Xanh	8.775.274	3.482.000	5.293.274	
36	Công ty CP VICEM Bao bì Bỉm Sơn	10.000.000			
37	Công ty TNHH Delta giáo dục	3.812.500	500.000	3.312.500	
38	Công ty TNHH hạt giống HANA	7.751.000	7.191.000	560.000	
39	Công ty TNHH Honey Son House Việt Nam	2.240.000		2.240.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
40	Công ty TNHH MTV Sông Chu	162.580.000	100.000.000	62.580.000	
41	Công ty CP đầu tư và du lịch Đại Dương Xanh	3.607.000	3.482.000	125.000	
42	Công ty TNHH MTV Tce Jeans	100.000.000	100.000.000		
43	Công ty CP thực phẩm Viet Avis	48.469.000	24.655.000	23.814.000	L1: 24.655.000. L2: 23.814.000
44	Công ty CP Bao bì Lam Sơn	8.552.000	6.052.000	2.500.000	
45	Công ty TNHH Kuwait Việt Nam Petrochemicals	27.316.000	14.866.000	840.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản năm 2024 + Số tiền đóng góp sau khi giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản năm 2023
46	Công ty CP Cromit Nam Việt	68.742.000	52.617.000	16.125.000	
47	Nhà máy ô tô Veam-Tổng Công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	117.360.000	100.000.000	17.360.000	L1: 67.360.000; L2: 50.000.000

48	Công ty TNHH Speed Motion Việt Nam	26.688.500	11.063.500	15.625.000	Lần 1
49	Công ty CP Mía đường Thanh Hoá	10.185.000	9.060.000	1.125.000	
50	Công ty TNHH Fruit Of the loom Việt Nam	229.960.882	88.211.000	141.749.882	
51	Công ty TNHH Dream F Vina	17.366.000	17.366.000		
52	Công ty TNHH may Sumec Việt Nam	11.370.000	11.370.000		
53	Công ty TNHH Giấy Koryo Việt Nam	7.630.000	7.630.000		Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
54	Công ty TNHH DS Hi-Tech Vina	11.340.000		11.340.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
55	Công ty TNHH thanh thành đạt - nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Cẩm Thủy	6.837.000	6.087.000	750.000	
56	Công ty TNHH MTV Kim Chung	1.409.000	1.096.000	313.000	
57	Công ty TNHH Vaude Việt Nam	30.000.000	30.000.000		
58	Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản fxpt	3.500.000	3.500.000		
59	Công ty CP sản xuất - chế biến cói xuất khẩu Việt Anh	8.516.000	7.016.000	1.500.000	
60	Công ty TNHH giầy Venus Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
61	Công ty TNHH công nghiệp Sab (Việt Nam)	8.000.000	8.000.000		
62	Công ty TNHH dầu thực vật khu vực miền bắc Việt Nam	23.240.448		23.240.448	
63	Công ty TNHH công nghiệp Long Sơn	25.970.000		25.970.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
64	Công ty TNHH Peci Việt Nam	41.300.000	29.500.000	11.800.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
65	Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống nhất Thanh Hóa	125.832.388	100.000.000	25.832.388	
66	Công ty CP Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	28.495.000	21.432.000	7.063.000	
67	Công ty TNHH điện Sông Mực	4.753.000	4.128.000	625.000	
68	Công ty CP CROMIT Cổ Định Thanh Hóa - TKV	104.378.846	100.000.000	4.378.846	
69	Công ty CP thủy điện Hoàng Anh Thanh Hóa	57.812.500	50.000.000	7.812.500	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản
70	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại Bò sữa Như Thanh	6.006.600	-	6.006.600	
71	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - Trang trại Bò sữa Thanh Hóa	5.934.500	-	5.934.500	
72	Công ty TNHH giầy Roll Sport Việt Nam	100.000.000	100.000.000		

73	Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Việt Nam-Nhà máy sữa Lam Sơn	14.331.200	-	14.331.200	
74	Công ty TNHH MTV đầu tư Hùng Sơn	100.000.000	100.000.000		
75	Công ty CP Mía đường Lam Sơn	129.625.000	100.000.000	29.625.000	
76	Công ty TNHH giầy PMT	27.125.000	-	27.125.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
77	Công ty CP cấp nước Thanh Hoá	158.660.000	100.000.000	58.660.000	
78	Công ty TNHH S&H Vina	74.460.090	74.460.090		
79	Công ty TNHH Jinyi jewelry Việt Nam	29.116.000	29.116.000		
80	Công ty TNHH MTV Chính Minh Mạc Thuận	2.075.000	1.950.000	125.000	
81	Công ty CP dịch vụ nước sạch Triệu Sơn	29.769.000	27.957.000	1.813.000	
82	Công ty TNHH Seil M - Tech Vina	24.150.000		24.150.000	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
83	Công ty TNHH Taiheiyo International Việt Nam	9.550.000	9.340.000	210.000	
84	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	139.250.000	100.000.000	39.250.000	
85	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa	34.497.000	34.497.000		
86	Công ty TNHH việt pan - pacific Thanh Hóa	62.020.000	62.020.000		
87	Công ty TNHH may man Seon Global	6.453.000	6.453.000		
88	Công ty TNHH giầy Akalia Việt Nam	492.533.846		492.533.846	Miễn đóng góp theo giá trị tài sản
89	Công ty TNHH năng lượng Đông Sơn	640.000	500.000	140.000	
90	Công ty CP mía đường Nông Cống	4.442.000	4.005.000	438.000	
91	Tổng Công ty công trình giao thông I Thanh Hóa - Công ty CP	5.000.000	5.000.000		
92	Tổng Công ty CP Hợp Lực	50.000.000			
93	Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Thanh Hoá	6.960.000	4.060.000	2.900.000	
94	Công ty TNHH SUNNY APPAREL	24.282.500	4.845.000	19.437.500	
95	Công ty CP Dạ Lan	34.592.000	28.712.000	5.880.000	
96	Công ty TNHH Soto	132.138.470	93.638.000	38.500.470	
97	Công ty TNHH Sunjin Vina - Chi nhánh Thanh Hóa	5.351.000	5.351.000		
98	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Phúc Hải	3.793.000	3.373.000	420.000	
99	Công ty CP thủy điện Xuân Minh	82.906.000	80.844.000	2.063.000	
100	Công ty TNHH hai thành viên Lam Sơn	23.186.000	20.936.000	2.250.000	
101	Công ty TNHH Sakurai Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
102	Công ty TNHH MTV thuỷ lợi Nam	116.300.000	93.081.000	23.219.000	L1: 69.758.000;

	Sông Mã Thanh Hóa				L2: 46.542.000
103	Công ty CP thủy điện Bái Thượng	25.397.000	23.897.000	1.500.000	
104	Công ty CP Nước Mắm Thiên Hương Thanh Hoá	2.155.000	965.000	1.190.000	
105	Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu Thanh Sơn Trúc Nghiệp	2.790.000	2.790.000	0	
106	NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Thanh Hóa	17.801.000	-	17.801.000	
107	Công ty TNHH THN Autoparts Việt Nam	193.312.500	100.000.000	93.312.500	L1: 50.000.000; L2: 93.312.500; L3: 50.000.000
108	Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	124.920.000	100.000.000	24.920.000	L1: 24.920.000; L2: 100.000.000
109	Công ty TNHH Taihan Vina	500.000	500.000		
110	Công ty CP gang thép DST Nghi Sơn	11.255.000	11.115.000	140.000	
111	Công ty CP thương mại Tân Thành Phát	15.000.000	11.841.000	3.159.000	
112	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	181.340.000	100.000.000	81.340.000	
113	Công ty TNHH giầy Aresa Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
114	Công ty CP giống cây trồng Thanh Hóa	10.000.000	10.000.000		
115	Công ty CP lợn giống Dân Quyền	4.708.000	3.544.000	1.164.000	
116	Tổng Công ty đầu tư Hà Thanh - Công ty CP	75.750.000	75.750.000		
117	Công ty CP dược - vật tư y tế Thanh Hoá	145.730.000	84.340.000	61.390.000	
118	Công ty TNHH giầy Aleron Việt Nam	100.000.000	100.000.000		
119	Công ty CP quản lý đường thủy nội địa và xây dựng giao thông TH	18.300.000	7.660.000	10.640.000	
120	Công ty CP dụng cụ thể thao Delta	120.062.500	100.000.000	20.062.500	L1: 70.062.500; L2: 50.000.000
121	Công ty CP môi trường Nghi Sơn	101.367.000	81.847.000	19.520.000	
122	Tổng Công ty xây dựng Thanh Hoá - Công ty CP	112.910.000	100.000.000	12.910.000	L1: 62.910.000; L2: 50.000.000
123	Công ty CP hỗ trợ giáo dục và phát triển cộng đồng Hoa Mai	2.100.000		2.100.000	
124	Công ty TNHH Autodi Vina	14.277.000	11.547.000	2.730.000	Giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản năm 2024 + Số tiền đóng góp sau khi giảm 50% mức đóng góp theo giá trị tài sản năm 2023
125	Công ty CP OLDENDORFF CARRIERS VIỆT NAM	21.310.000	19.280.000	2.030.000	
126	Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hoá	227.607.000	82.617.000	130.590.000	
127	Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	31.766.020	31.766.020		

128	Công ty TNHH lâm sản Nghi Sơn	25.310.000	25.310.000		
129	Công ty TNHH văn lang Yufukuya	66.233.000	66.233.000		

Phụ biểu 05:

CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP TRỰC TIẾP VỀ TÀI KHOẢN QUỸ CẤP TỈNH, NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Tên đơn vị, cá nhân	Số tiền nộp trực tiếp về Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	10.455.000	
2	Tiểu học Ngọc Khê 1	1.022.725	
3	Trường mầm non Vân Am	1.435.000	
4	Trung tâm y tế huyện Đông Sơn	5.283.500	
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn	11.970.000	
6	Chi cục thuế TX Nghi Sơn	2.091.000	
7	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	2.980.000	
8	BQL Khu BTTN PuHu Quan Hóa	1.476.000	
9	Trường THCS Cao Thịnh Ngọc Lặc	660.000	
10	Bệnh viện đa khoa Hậu Lộc	21.450.000	
11	Trung tâm y tế Nông Cống	7.380.000	
12	Bệnh viện đa khoa Bỉm Sơn	5.931.818	
13	Bệnh viện đa khoa Thiệu Hóa	9.761.000	
14	Sư đoàn 341	12.937.500	
15	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	37.526.000	
16	Trung tâm y tế TP. Sầm Sơn	3.272.720	
17	Trịnh Thị Nhung	11.830.000	
18	Trường cao đẳng Nghề Nghi Sơn	3.800.000	
19	Trung tâm y tế Bỉm Sơn	3.000.000	
20	Bệnh viện đa khoa TP. Thanh Hóa	8.630.000	
21	Đoàn 5	5.831.000	
Tổng		**168.723.263**	

Phụ biểu 06:

ĐƠN VỊ THU, NỘP THEO KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Chuyển về tài khoản Quỹ cấp tỉnh sau ngày 31/12/2023)

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

TT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Công ty Cổ phần Nghi Sơn 36	22.820.000	
2	Trường THPT Chu Văn An	3.220.000	
3	C.ty TNHH Dream F Thanh Hóa	5.778.000	
4	Trường THPT Bắc Sơn	4.300.000	
5	Trường THPT Tô Hiến Thành	2.065.000	
Tổng		**38.183.000**	

Phụ biểu 07:

SỐ THU CỦA CÁC NĂM TRƯỚC, UBND CẤP HUYỆN CHƯA SỬ DỤNG HẾT, NỘP VỀ SAU QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

STT	Tên đơn vị	Đã chuyển về cơ quan Quỹ cấp tỉnh	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	TP.Thanh Hóa	55.202.645	
2	TP. Sầm Sơn	431.358.000	
3	TX. Bỉm Sơn	102.604.027	
4	TX.Nghi Sơn	246.261.178	
5	Huyện Vĩnh Lộc	41.215.760	
6	Huyện Nông Cống	207.417.039	
7	Huyện Thiệu Hóa	64.088.623	
8	Huyện Triệu Sơn	179.983.800	
9	Huyện Yên Định	187.802.386	
10	Huyện Thọ Xuân	286.394.880	
11	Huyện Hà Trung	151.859.533	
12	Huyện Đông Sơn	81.698.800	
13	Huyện Quảng Xương	396.665.975	
14	Huyện Hoằng Hóa	48.207.623	
15	Huyện Hậu Lộc	171.046.400	
16	Huyện Nga Sơn	113.800.000	
17	Huyện Như Thanh	416.328.721	
18	Huyện Thạch Thành	249.634.387	
19	Huyện Cẩm Thủy	3.894.000	
20	Huyện Ngọc Lặc	198.174.836	
21	Huyện Như Xuân	3.530.188	
22	Huyện Thường Xuân	13.340.000	
23	Huyện Lang Chánh	105.405.534	
24	Huyện Quan Hóa	5.571.000	
25	Huyện Quan Sơn	8.176.000	
26	Huyện Mường Lát	23.304.000	
Tổng		**3.792.965.335**	

Phụ lục 08:

TIỀN LÃI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: VN Đồng

TT	Thời gian kê khai thanh toán lãi	Tiền lãi	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
Tổng		**354.922.802**	
1	Tháng 12/2023	29.766.094	
2	Tháng 1	30.675.341	
3	Tháng 2	29.226.297	
4	Tháng 3	31.375.812	
5	Tháng 4	30.015.940	
6	Tháng 5	30.328.114	
7	Tháng 6	29.441.535	
8	Tháng 7	29.729.606	
9	Tháng 8	29.565.721	
10	Tháng 9	28.405.502	
11	Tháng 10	29.862.304	
12	Tháng 11	26.530.536	

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC CỦA BAN QUẢN LÝ QUỸ NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQLQ ngày /01/2025 của Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hoá)

Người ký: Lê Thị Yến
Ngày ký: 15/01/2025 09:47:23
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Thanh Hoá
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2024

Tên đơn vị: BQL quỹ bảo vệ, PT rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa — Mã ĐVQHNS: 9083324

Địa chỉ: 49 Đại Lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa — Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3761.0.9083324.91049				
Số dư đầu kỳ	72.051.434.080			
Phát sinh tăng trong kỳ	18.564.064.291			
Phát sinh giảm trong kỳ	23.607.367.050			
Số dư cuối kỳ	67.008.131.321			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 15 tháng 1 năm 2025

Kế toán	Kế toán trưởng
Thu Do Thi Anh	Yen Le Thi 03

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 14 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng	Chủ tài khoản
	(Ký tên, đóng dấu)
PHAN THỊ PHƯƠNG	Đặng Hữu Nghị